

Số: 278 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 02 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Khoản 7 Điều 1 Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ vốn vay Ngân hàng Thế giới

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Dự án VnSAT) vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 29/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-CTN ngày 05/11/2020 của Chủ tịch nước về việc sửa đổi và gia hạn thời gian giải ngân Hiệp định tài trợ cho dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam”;

Căn cứ Quyết định số 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt điều chỉnh bổ sung một số điều tại Quyết định 1992/QĐBNN-HTQT ngày 29/5/2015 về việc Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt nam (VnSAT);

Căn cứ Công văn 9134/BNN-HTQT ngày 25/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Danh mục các tiêu dự án trong thời gian gia hạn thuộc dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 1578/DANN-VnSAT ngày 11/12/2020 của Ban Quản lý Trung ương Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững (VnSAT) về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững;

Căn cứ Thư không phản đối của Ngân hàng Thế giới ngày 05/01/2021 về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thư không phản đối của Ngân hàng Thế giới ngày 04/11/2020 về đề xuất các Tiêu dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đầu tư công giai đoạn gia hạn Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 141/TTr-SNN&PTNT ngày 19/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Khoản 7 Điều 1 Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ vốn vay Ngân hàng Thế giới cụ, thể như sau:

“7. Tổng mức đầu tư:

- Tổng mức đầu tư Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững (VnSAT) thành phố Cần Thơ là 12,995 triệu USD, tương đương 298.889 triệu đồng (tỷ giá quy đổi 23.000 đồng/USD, trong đó:

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới (IDA): 9,106 triệu USD, tương đương 209.436 triệu đồng.

- Vốn đối ứng thành phố: 3,356 triệu USD, tương đương 77.194 triệu đồng.

- Vốn tư nhân: 0,533 triệu USD, tương đương 12.260 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư được thể hiện trong phụ lục kèm theo).”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, bãi bỏ Khoản



2 Điều 1 Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, những nội dung còn lại đã được phê duyệt tại Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 và Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Trưởng ban chỉ đạo Dự án VnSat thành phố Cần Thơ, Giám đốc Ban Quản lý Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Ban QLDA VnSAT Trung ương;
- CT UBNDTP;
- VP UBND TPCT (3D);
- Công TTĐT TPCT;
- Lưu: VT, NCH.

1656-141

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hồng



PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ THEO NGUỒN VỐN

(Kèm theo Quyết định số 278 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ)

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	CP	IDA	TN	Tổng số	CP	IDA	TN
I	Chi phí đầu tư	12.568	3.075	8.960	12.260	289.073	70.723	206.091	12.260
A	Công trình xây lắp	7.616	-	7.462	3.557	175.172	-	171.615	3.557
	Tiểu hợp phần B1	7.616	-	7.462	3.557	175.172	-	171.615	3.557
	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các hợp tác xã đợt 1,2,3	3.115	-	2.961	3.557	71.651	-	68.094	3.557
	Danh mục Tiểu dự án cơ sở hạ tầng công	4.501	-	4.501	-	103.522	-	103.522	-
	Tiểu dự án ưu tiên đầu tư	4.501	-	4.501	-	103.522	-	103.522	-
	Tiểu dự án 01: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Bông Giếng - Lung Sập kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trường Thành, huyện Thới Lai	443	-	443	-	10.193	-	10.193	-
	Tiểu dự án 02: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Tô Ma -KH8 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trường Xuân, xã Trường Xuân B, huyện Thới Lai	485	-	485	-	11.159	-	11.159	-
	Tiểu dự án 03: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Cái Túc kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trường Thành, xã Trường Xuân, huyện Thới Lai	481	-	481	-	11.070	-	11.070	-
	Tiểu dự án 04: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Bún Lớn kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trường Thắng, xã Trường Xuân, huyện Thới Lai	483	-	483	-	11.104	-	11.104	-

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	CP	IDA	TN	Tổng số	CP	IDA	TN
	Tiểu dự án 05: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh 8 Tháng 3 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Thạnh Lộc, huyện Vĩnh Thạnh	486	-	486	-	11.187		11.187	-
	Tiểu dự án 06: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Thắng Lợi 2 - kênh T1 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh	488	-	488	-	11.224		11.224	-
	Tiểu dự án 07: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Sườn 2 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa phường Trung Nhứt, quận Thốt Nốt	398	-	398	-	9.144		9.144	-
	Tiểu dự án 08: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh 7 Thước - kênh N1 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Trung Hưng, huyện Cờ Đỏ	304	-	304	-	6.998		6.998	-
	Tiểu dự án 09: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh B5 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Thới Hưng, huyện Cờ Đỏ	477	-	477	-	10.970		10.970	-
	Tiểu dự án 10: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh B7 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Thới Hưng, huyện Cờ Đỏ	455	-	455	-	10.473		10.473	-
	Tiểu dự án dự phòng					-		-	-
	Tiểu dự án 11: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Xèo Đôi - kênh 600 kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa xã Thạnh Lộc, huyện Vĩnh Thạnh					-		-	-

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	CP	IDA	TN	Tổng số	CP	IDA	TN
	Tiểu dự án 12: Nâng cấp mặt bờ bao (đê bao) tuyến kênh Bà Mười kết hợp giao thông nông thôn phục vụ sản xuất lúa phườn Trung Kiên, quận Thốt Nốt					-		-	-
	Tiểu hợp phần D1					-	-	-	-
	Nâng cấp văn phòng PPMU					-	-	-	-
B	Chi phí hoạt động	19	-	19	-	439	-	439	-
	Chi phí hoạt động	19	-	19	-	439	-	439	-
	Tiểu hợp phần D2	19	-	19	-	439	-	439	-
	Các hoạt động M&E	19	-	19	-	439	-	439	-
C	Hàng hóa & Thiết bị	1.278	-	917	361	29.393	-	21.096	8.297
	Tiểu hợp phần B1	1.278	-	917	361	29.393	-	21.096	8.297
	Hỗ trợ cho Tổ chức Nông dân (*)	537	-	176	361	12.348	-	4.051	8.297
	Hỗ trợ trang thiết bị cho các hợp tác xã đợt 1, 2 và 3	537	-	176	361	12.348	-	4.051	8.297
	Hỗ trợ cho tỉnh	741	-	741	-	17.045	-	17.045	-
	Tài liệu truyền thông (gói thầu HH05 và HH08-CT)	170	-	170	-	3.900	-	3.900	-
	Hàng hóa và thiết bị cho các đơn vị trực thuộc Sở NN (gói thầu HH06)	433	-	433	-	9.957	-	9.957	-
	Trang thiết bị văn phòng (gói thầu HH04)	91	-	91	-	2.102	-	2.102	-
	Hỗ trợ máy cấy cho TT Giống cây trồng (gói thầu HH07-CT)	47	-	47	-	1.087	-	1.087	-
	Tiểu hợp phần D1	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thiết bị văn phòng PPMU	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Đào tạo & Hội thảo	104	16	87	-	2.382	374	2.008	-
	Tiểu hợp phần B1	94	11	84	-	2.164	242	1.922	-
	Tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh, huyện và cán bộ dự án	32	5	27	-	733	110	623	-

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	CP	IDA	TN	Tổng số	CP	IDA	TN
	Tham quan học tập trong nước	36	-	36	-	817	-	817	-
	Hội thảo truyền thông	27	6	21	-	614	132	482	-
	Tiểu hợp phần D1	9	6	4	-	218	132	86	-
	Hội thảo của PPMU	9	6	4	-	218	132	86	-
	Tập huấn về mua sắm, tài chính và quản lý dự án của PPMU	-	-	-	-	-	-	-	-
E	Hội thảo đầu bờ	1.294	1.050	244	-	29.771	24.150	5.621	-
	Tiểu hợp phần B1	1.294	1.050	244	-	29.771	24.150	5.621	-
	Đào tạo 3G3T	675	526	149	-	15.532	12.100	3.432	-
	Đào tạo 1P5G	542	447	95	-	12.469	10.281	2.189	-
	Đào tạo và đánh giá kỹ thuật SX lúa tiên tiến theo hướng tiêu chuẩn hóa (SRP)	22	22	-	-	500	500	-	-
	Đào tạo về O&M (4 kỹ thuật viên/HTX)	9	9	-	-	208	208	-	-
	Đào tạo về quản lý và phát triển (4 cán bộ quản lý/HTX)	9	9	-	-	211	211	-	-
	Tập huấn kỹ thuật (Hỗ trợ luân canh cây trồng)	3	3	-	-	73	73	-	-
	Tập huấn kỹ thuật (Hỗ trợ tận dụng sản phẩm phụ từ lúa gạo)	6	6	-	-	139	139	-	-
	Tập huấn kỹ thuật (Hỗ trợ nhân giống lúa xác nhận)	13	13	-	-	289	289	-	-
	Tập huấn kỹ thuật (Hỗ trợ sản xuất lúa VietGAP)	15	15	-	-	348	348	-	-
F	Điểm trình diễn	80	41	21	18	1.830	942	482	406
	Tiểu hợp phần B1	80	41	21	18	1.830	942	482	406
	Xây dựng điểm trình diễn 3G3T	10	-	2	9	233	-	37	196
	Xây dựng điểm trình diễn 1P5G	13	-	8	5	290	-	185	105
	Điểm trình diễn kỹ thuật SX lúa tiên tiến theo hướng tiêu chuẩn hóa (SRP),	-	34	-	-	-	788	-	-
	Điểm trình diễn (Hỗ trợ luân canh cây trồng)	2	1	1	1	53	21	17	14

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ giá 1USD =23.000 VNĐ)							
		Tổng mức đầu tư (nghìn USD)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)			
		Tổng số	CP	IDA	TN	Tổng số	CP	IDA	TN
	Điểm trình diễn (Hỗ trợ tận dụng sản phẩm phụ từ lúa gạo)	2	1	1	0	52	15	30	7
	Điểm trình diễn (Hỗ trợ nhân giống lúa xác nhận)	11	3	6	2	264	79	143	42
	Điểm trình diễn (Hỗ trợ sản xuất lúa theo VietGAP)	7	2	3	2	152	39	70	42
G	Vốn đối ứng	1.968	1.968	-	-	45.257	45.257	-	-
	Tiểu hợp phần B1	1.968	1.968	-	-	45.257	45.257	-	-
	Vốn đối ứng của tỉnh theo Nghị định 56/2020/NĐ-CP để thực hiện hoạt động chi phí tư vấn (khảo sát, lập BCKTKT, thẩm tra, lập HSMT, giám sát thi công....) các chi phí khác, chi phí dự phòng và các loại thuế....	1.968	1.968	-	-	45.257	45.257	-	-
H	Dịch vụ tư vấn	210	-	210	-	4.829	-	4.829	-
	Tiểu hợp phần B1	103	-	103	-	2.377	-	2.377	-
	Tư vấn chiến lược truyền thông (gói thầu IC24)	11	-	11	-	242	-	242	-
	Đánh giá độc lập về sự áp dụng của nông dân (gói thầu CQS25)	93	-	93	-	2.135	-	2.135	-
	Tiểu hợp phần D1	107	-	107	-	2.452	-	2.452	-
	Tư vấn địa phương (gói thầu IC26)	107	-	107	-	2.452	-	2.452	-
II	Chi phí thường xuyên	427	281	145	-	9.816	6.471	3.345	-
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	145	-	145	-	3.345	-	3.345	-
	Tiểu hợp phần D1	145	-	145	-	3.345	-	3.345	-
	Chi phí hoạt động của PPMU	145	-	145	-	3.345	-	3.345	-
B	Lương	281	281	-	-	6.471	6.471	-	-
	Tiểu hợp phần D1	281	281	-	-	6.471	6.471	-	-
	Lương và phụ cấp cho cán bộ/nhân viên chính phủ tại PPMU	281	281	-	-	6.471	6.471	-	-
	Tổng số	12.995	3.356	9.106	533	298.889	77.194	209.436	12.260